CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-18 15:18:57
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| MỤC LỤC | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 – 9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 – 42 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Giang | Chủ tịch |
| Ông Vũ Chinh | Thành viên |
| Ông Lê Duy Hiệp | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bích Lân | Thành viên |
| Ông Trần Công Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên |
| Ông Hà Minh Huấn | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025) |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025) |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025) |
| Ông Lý Việt An | Phụ trách quản trị |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên |
| Ông Lê Hồng Quang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025) |
| Bà Trần Thị Kim Ngân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025) |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Trần Công Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đại Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Trọng Bắc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tăng Anh Quốc | Phó Tổng Giám đốc |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

**Trần Công Thành**
**Tổng Giám đốc**

*TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 124/2026/KT-RSMHCM

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

## Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

| | |
|---|---|
| **Trịnh Thanh Thanh**<br>**Phó Tổng Giám đốc**<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2820-2025-026-1 | **Lê Hoàng Mỹ Linh**<br>**Kiểm toán viên**<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6326-2023-026-1 |

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.*

Mẫu số B 01 - DN/HN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **522.694.394.202** | **481.576.166.654** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4.1 | **131.635.425.696** | **182.208.793.408** |
| 1. Tiền | 111 | | 54.874.890.596 | 57.835.633.908 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 76.760.535.100 | 124.373.159.500 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **93.690.600.000** | **67.075.500.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 93.690.600.000 | 67.075.500.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **296.386.373.960** | **228.594.503.873** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 277.475.421.806 | 217.044.872.807 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 22.994.436.095 | 12.265.328.921 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 6.079.814.909 | 10.028.114.616 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (10.163.298.850) | (10.743.812.471) |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **981.994.546** | **3.697.369.373** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.9 | 764.742.410 | 1.966.996.747 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 187.019.574 | 402.453 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.11 | 30.232.562 | 1.729.970.173 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **177.028.133.917** | **190.457.515.815** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **21.985.204.429** | **25.498.088.942** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 20.927.768.164 | 24.388.336.433 |
| Nguyên giá | 222 | | 108.591.251.298 | 109.364.851.534 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (87.663.483.134) | (84.976.515.101) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.8 | 1.057.436.265 | 1.109.752.509 |
| Nguyên giá | 228 | | 3.701.073.186 | 3.701.073.186 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.643.636.921) | (2.591.320.677) |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | **740.928.990** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 740.928.990 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 4.2 | **153.464.410.831** | **164.083.424.674** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 129.019.170.831 | 137.638.184.674 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 23.445.240.000 | 23.445.240.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.578.518.657** | **135.073.209** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.9 | 1.578.518.657 | 135.073.209 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **699.722.528.119** | **672.033.682.469** |

*(Xem trang tiếp theo)*

Mẫu số B 01 - DN/HN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **465.448.686.640** | **455.243.219.317** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **462.572.336.640** | **452.866.869.317** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 138.323.680.121 | 126.065.492.306 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.432.826.594 | 38.582.024 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.11 | 4.091.398.811 | 5.715.466.947 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.12 | 21.272.637.730 | 10.136.162.061 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.13 | 21.516.567.866 | 15.529.536.499 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 1.255.831.217 | 1.050.382.259 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.15 | 268.679.394.301 | 294.331.247.221 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2.876.350.000** | **2.376.350.000** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.14 | 2.876.350.000 | 2.376.350.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **234.273.841.479** | **216.790.463.152** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 4.16.1 | **234.273.841.479** | **216.790.463.152** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 166.994.970.000 | 166.994.970.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 166.994.970.000 | 166.994.970.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 57.826.051.991 | 57.826.051.991 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (817.208.082) | (817.208.082) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.16.5 | 9.400.293.842 | 9.400.293.842 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 4.16.5 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (11.130.266.272) | (28.613.644.599) |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | (28.613.644.599) | (28.841.555.244) |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.483.378.327 | 227.910.645 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **699.722.528.119** | **672.033.682.469** |

| Trần Công Thành | Đỗ Thị Thu Hiền | Lê Thị Hương Lan |
|---|---|---|
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

Mẫu số B 02 - DN/HN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 1.524.869.420.241 | 1.433.454.597.621 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.524.869.420.241 | 1.433.454.597.621 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 1.451.792.877.660 | 1.366.268.055.674 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 73.076.542.581 | 67.186.541.947 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 10.551.603.365 | 26.892.142.922 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 18.075.995.635 | 20.571.387.862 |
| *Trong đó, chi phí lãi vay* | 23 | | *16.531.416.773* | *15.593.353.385* |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 24 | | (8.619.013.843) | (33.504.135.164) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 34.425.046.243 | 32.782.200.676 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 22.508.090.225 | 7.220.961.167 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 2.587.455.961 | 1.512.070.438 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 34.798.296 | 380.885.905 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.552.657.665 | 1.131.184.533 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 25.060.747.890 | 8.352.145.700 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.7 | 6.344.036.219 | 8.124.235.055 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18.716.711.671 | 227.910.645 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 18.716.711.671 | 227.910.645 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.16.3 | 1.084 | (20) |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.16.4 | 1.084 | (20) |

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Công Thành** | **Đỗ Thị Thu Hiền** | **Lê Thị Hương Lan** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

Mẫu số B 03 - DN/HN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | 25.060.747.890 | 8.352.145.700 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.6 | 3.554.433.789 | 4.042.999.341 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (383.786.994) | (341.408.493) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 5.3 | (1.533.811.186) | (488.026.544) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 3.292.451.649 | 26.229.779.590 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 16.531.416.773 | 15.593.353.385 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **46.521.451.921** | **53.388.842.979** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (65.693.973.656) | (61.464.176.037) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 38.639.096.794 | (54.185.613.968) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (241.191.111) | 1.485.700.655 |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 16.525.000.000 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (16.531.416.773) | (15.593.353.385) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.11 | (8.368.338.314) | (4.344.736.929) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.233.333.344) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(6.907.704.483)** | **(64.188.336.685)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (191.590.000) | (61.227.500) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 615.170.876 | 224.889.242 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (49.202.100.000) | (12.838.531.457) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 25.000.000.000 | 62.331.188.257 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.247.443.095 | 6.164.399.479 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(19.531.076.029)** | **55.820.718.021** |

*(Xem trang tiếp theo)*

Mẫu số B 03 - DN/HN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 972.284.866.899 | 1.030.755.209.021 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (997.936.719.819) | (960.222.050.788) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(25.651.852.920)** | **70.533.158.233** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(52.090.633.432)** | **62.165.539.569** |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 182.208.793.408 | 119.556.742.636 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | 1.517.265.720 | 486.511.203 |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)** | **70** | 4.1 | **131.635.425.696** | **182.208.793.408** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Công Thành** | **Đỗ Thị Thu Hiền** | **Lê Thị Hương Lan** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

Mẫu số B 09 – DN/HN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, được chi tiết như sau:

| Cổ đông | Quốc gia/ Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | Việt Nam | 41.537.040.000 | 24,87 | 41.537.040.000 | 24,87 |
| Công ty Cổ phần Transimex | Việt Nam | 37.403.700.000 | 22,40 | 36.369.640.000 | 21,78 |
| Công ty Cổ phần VNT Holdings | Việt Nam | 27.780.000.000 | 16,64 | 27.780.000.000 | 16,64 |
| Lionas Fund Co., Ltd | Nhật Bản | 17.136.000.000 | 10,26 | 17.136.000.000 | 10,26 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Việt Nam | 12.623.100.000 | 7,56 | 12.623.100.000 | 7,56 |
| Bà Lê Thùy Linh | Việt Nam | 6.500.000.000 | 3,89 | 9.500.000.000 | 5,69 |
| Các đối tượng khác | | 24.015.130.000 | 14,38 | 22.049.190.000 | 13,20 |
| **Cộng** | | **166.994.970.000** | **100** | **166.994.970.000** | **100** |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

| Tên | Ngành nghề hoạt động chính | Địa chỉ |
|---|---|---|
| Chi nhánh Hải Phòng | Giao nhận, vận tải | Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. |
| Chi nhánh Bắc Ninh | Giao nhận, vận tải | Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. |
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Giao nhận, vận tải | Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phổ Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025 là 340 (31/12/2024 là: 359).

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành: 5229). Chi tiết:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

## 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

## 1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### 2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

*Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ*

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## 3.4. Đầu tư tài chính

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua. Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

*Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

## 3.5. Nợ phải thu

***Nguyên tắc ghi nhận***

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu***

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 24 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Khác | 04 năm |

## 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu***

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (50 năm).

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 - 06 năm).

## 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa nền bãi,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## 3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

*Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 3.12. Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

*Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

***Thu nhập đầu tư vào đơn vị khác***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

## 3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

## 3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

## 3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

## 3.16. Thuế

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ và hàng hoá do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Hàng hoá:10%;
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

## 3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

# 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 457.270.937 | 886.592.917 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 54.417.619.659 | 56.949.040.991 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 76.760.535.100 | 124.373.159.500 |
| **Cộng** | **131.635.425.696** | **182.208.793.408** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

| | Kỳ hạn | Lãi suất | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 01 tháng | 0% đến 2,1%/năm | 51.013.376.100 | 76.821.431.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 01 - 03 tháng | 1,5% đến 1,8%/năm | 10.000.000.000 | 10.542.896.500 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long | 01 tháng | 0%/năm | 1.747.159.000 | 1.691.817.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng | 03 tháng | 3,2%/năm | 14.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng | | | - | 10.312.750.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai | | | - | 17.004.265.000 |
| **Cộng** | | | **76.760.535.100** | **124.373.159.500** |

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15, được chi tiết như sau:

| | Kỳ hạn | Lãi suất | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai | 12 tháng | 4,2%/năm | 26.000.000.000 | 8.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long | 12 tháng | 0% đến 4,2%/năm | 18.038.500.000 | 17.625.500.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng | 12 tháng | 4,31%/năm | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội | 12 tháng | 4,5% đến 4,7%/năm | 12.052.100.000 | 20.050.000.000 |
| Ngân hàng TTMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình | 06 tháng | 5,5%/năm | 10.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng | 06 – 12 tháng | 4,4% đến 4,8%/năm | 7.800.000.000 | 2.000.0000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 06 – 12 tháng | 2,9% đến 4,2%/năm | 3.800.000.000 | 5.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng | 12 tháng | 4,2% đến 4,5%/năm | 2.500.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 12 tháng | 4,1%/năm | 500.000.000 | - |
| **Cộng** | | | **93.690.600.000** | **67.075.500.000** |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Đầu tư vào công ty liên kết: | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec | 310.765.050.000 | 129.019.170.831 | 310.765.050.000 | 137.638.184.674 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.15. Công ty Cổ phần Cảng Mipec hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển.

Theo chứng thư thẩm định giá số 087/2025/HN/P01/0055 ngày 05 tháng 03 năm 2026 từ Công ty cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư tài chính Bưu Điện (PTFV), giá trị 1 cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Mipec tại ngày 31/12/2025 được định giá là 11.183 VND/cổ phần và hiện đang cao hơn so với giá gốc bình quân của 1 cổ phần được mua mà Tập đoàn đang ghi sổ là 10.419 VND/cổ phần.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | | Tại ngày 01/01/2025 VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam [a] | 2.260.000.000 | - | (*) | 2.260.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long [b] | 21.185.240.000 | - | (*) | 21.185.240.000 | - | (*) |
| **Cộng** | **23.445.240.000** | **-** | | **23.445.240.000** | **-** | |

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 10.647.734 | 28.959.899 |
| Phải thu khách hàng: | | |
| Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam | 74.811.098.971 | 10.458.498.317 |
| Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Tân An | 13.852.469.232 | 8.466.067.814 |
| Công ty TNHH Tiếp vận KCL | 8.121.406.248 | 3.319.688.828 |
| Công ty TNHH Antolin Việt Nam | 5.639.450.181 | 3.512.376.187 |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Nhật Phương | 5.300.180.797 | 5.300.180.797 |
| Công ty TNHH Shine Global Logistics | 4.860.256.048 | - |
| Công ty TNHH DSV Air & Sea | 4.572.659.382 | 3.299.224.268 |
| Công ty TNHH Fit Voltaira Việt Nam | 3.888.287.156 | 709.731.265 |
| Công ty TNHH Giao vận CPS | 3.660.995.645 | 423.946.365 |
| Công ty Cổ phần Us Masterbatch | 3.626.791.035 | 3.091.124.776 |
| Các khách hàng khác (*) | 149.131.179.377 | 178.435.074.291 |
| **Cộng** | **277.475.421.806** | **217.044.872.807** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

## 4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Chengzhi Industrial Co., Ltd (*) | 13.192.000.000 | - |
| Sento Pte. Ltd | 3.400.014.412 | 5.977.494.553 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MSC Việt Nam tại Hà Nội | 846.572.656 | - |
| Công ty TNHH Ocean Network Express (Vietnam) | 608.297.607 | - |
| Các nhà cung cấp khác (**) | 4.947.551.420 | 6.287.834.368 |
| **Cộng** | **22.994.436.095** | **12.265.328.921** |

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng theo Hợp đồng số CZ-HANO-251029 tại ngày 29 tháng 10 năm 2025 cho nhà cung cấp Chengzhi Industrial Co., Ltd.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 52.000.000 | - | - | - |
| Ký quỹ cho đối tượng khác | 3.512.291.100 | - | 4.312.260.936 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.453.957.815 | - | 3.528.276.009 | - |
| Phải thu khác (*) | 1.061.565.994 | - | 2.187.577.671 | - |
| **Cộng** | **6.079.814.909** | **-** | **10.028.114.616** | **-** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu khác có số dư mỗi khoản phải thu dưới 10% tổng số trả phải thu ngắn hạn khác.

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | | Tại ngày 01/01/2025 VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương | 5.300.180.797 | - | Trên 3 năm | 5.300.180.797 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Giao nhận DMG Hà nội | 883.725.634 | - | Trên 3 năm | 1.076.916.240 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Chuyển phát nhanh Đa Phương | 1.121.245.983 | 19.908.222 | Từ 2 năm đến 3 năm | 1.366.360.737 | 19.908.222 | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Các khách hàng khác | 4.025.186.493 | 1.147.131.835 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm | 4.947.320.317 | 1.927.057.398 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm |
| **Cộng** | **11.330.338.907** | **1.167.040.057** | | **12.690.778.091** | **1.946.965.620** | |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 10.743.812.471 | 11.079.766.773 |
| Trích lập trong năm | 2.120.219.362 | 1.985.366.536 |
| Hoàn nhập trong năm | (2.504.006.356) | (968.332.702) |
| Xóa nợ | (196.726.627) | (1.352.988.136) |
| **Số cuối năm** | **10.163.298.850** | **10.743.812.471** |

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý của Tập đoàn được chi tiết tại Mục 4.17.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 53.028.328.868 | 10.581.237.165 | 44.150.762.955 | 749.052.546 | 855.470.000 | 109.364.851.534 |
| Mua trong kỳ | 126.590.000 | - | 65.000.000 | - | - | 191.590.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (783.372.054) | (181.818.182) | - | - | (965.190.236) |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **53.154.918.868** | **9.797.865.111** | **44.033.944.773** | **749.052.546** | **855.470.000** | **108.591.251.298** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 31.446.705.112 | 9.835.531.375 | 42.107.436.600 | 731.372.014 | 855.470.000 | 84.976.515.101 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.656.971.206 | 387.242.148 | 446.737.519 | 11.166.672 | - | 3.502.117.545 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (783.372.054) | (31.777.458) | - | - | (815.149.512) |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **34.103.676.318** | **9.439.401.469** | **42.522.396.661** | **742.538.686** | **855.470.000** | **87.663.483.134** |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 21.581.623.756 | 745.705.790 | 2.043.326.355 | 17.680.532 | - | 24.388.336.433 |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **19.051.242.550** | **358.463.642** | **1.511.548.112** | **6.513.860** | **-** | **20.927.768.164** |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.073.284.500 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.526.190.506 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 2.642.410.677 | 1.058.662.509 | 3.701.073.186 |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **2.642.410.677** | **1.058.662.509** | **3.701.073.186** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.639.303.329 | 952.017.348 | 2.591.320.677 |
| Khấu hao trong kỳ | 16.316.244 | 36.000.000 | 52.316.244 |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **1.655.619.573** | **988.017.348** | **2.643.636.921** |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1.003.107.348 | 106.645.161 | 1.109.752.509 |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **986.791.104** | **70.645.161** | **1.057.436.265** |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 607.730.886 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

## 4.9. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa kho | 454.926.250 | - |
| Khác | 309.816.160 | 1.966.996.747 |
| **Cộng** | **764.742.410** | **1.966.996.747** |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa nền bãi | 851.493.029 | - |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 531.675.410 | - |
| Khác | 195.350.218 | 135.073.209 |
| **Cộng** | **1.578.518.657** | **135.073.209** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Regional Container Lines Public Company Limited | 35.751.013.215 | 35.751.013.215 | 52.140.148.013 | 52.140.148.013 |
| Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam | 14.054.788.735 | 14.054.788.735 | - | - |
| Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội | 10.047.213.661 | 10.047.213.661 | - | - |
| Công ty Cổ phần Logistics NTL | 2.396.773.200 | 2.396.773.200 | 1.159.758.000 | 1.159.758.000 |
| Công ty TNHH Yto Express International (Việt Nam) | 1.163.334.014 | 1.163.334.014 | 324.434.137 | 324.434.137 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (*) | 74.910.557.296 | 74.910.557.296 | 72.441.152.156 | 72.441.152.156 |
| **Cộng** | **138.323.680.121** | **138.323.680.121** | **126.065.492.306** | **126.065.492.306** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

## 4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 974.128.004 | 8.318.295.385 | 8.081.535.927 | - | 737.347.546 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.162.644.259 | 6.344.036.219 | 8.368.338.314 | - | 4.186.946.354 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.846.712 | 954.626.548 | 10.610.252.660 | 10.470.645.871 | - | 791.173.047 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 648.339.530 | 648.339.530 | - | - |
| Các loại thuế khác | 6.385.850 | - | 1.919.757.623 | 196.173.300 | 1.729.970.173 | - |
| **Cộng** | **30.232.562** | **4.091.398.811** | **27.840.681.417** | **27.765.032.942** | **1.729.970.173** | **5.715.466.947** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng còn phải trả cho nhân viên tại ngày 31/12/2025.

## 4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ tại ngày 31/12/2025.

## 4.14. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 890.368.009 | 910.903.944 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 365.463.208 | 139.478.315 |
| **Cộng** | **1.255.831.217** | **1.050.382.259** |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.876.350.000 | 2.376.350.000 |

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.15. Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2025 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng | 268.679.394.301 | 268.679.394.301 | 972.284.866.899 | 997.936.719.819 | 294.331.247.221 | 294.331.247.221 |

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền | Hạn mức vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân[a] | VND | 250.000.000.000 | 03 - 06 tháng | 4,6% đến 7,5%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 79.073.756.779 | 117.326.179.533 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long [b] | VND | 70.000.000.000 | 03 - 05 tháng | 5,8% đến 7%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 66.228.213.794 | 37.892.467.425 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [c] | VND | 80.000.000.000 | 02 - 06 tháng | 5,1% đến 7%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 45.350.539.891 | 36.196.601.746 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng [d] | VND | 23.000.000.000 | 03 tháng | 4% đến 6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 22.865.891.045 | 20.299.073.634 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội [e] | VND | 30.000.000.000 | 06 tháng | 4,9% đến 6,7%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 20.082.339.506 | 12.895.840.268 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng [f] | VND | 50.000.000.000 | 06 tháng | 5,5% đến 6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 15.124.923.475 | 16.366.633.722 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội[g] | VND | 68.900.000.000 | 04 - 06 tháng | 7,3% đến 7,4%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 8.175.279.229 | 53.354.450.893 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình [h] | VND | 50.000.000.000 | 04 tháng | 6,2% đến 6,7%/năm | Bổ sung vốn lưu động | 11.778.450.582 | - |
| Cộng | | | | | | **268.679.394.301** | **294.331.247.221** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm Mục 4.1 và Mục 4.2 và các tài sản khác, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 802222481855, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 811006457022, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 1.500.000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 1.526.190.506 VND – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 607.730.886 VND – Xem thêm Mục 4.8;
- Tất cả các quyền, quyền sở hữu và và lợi ích của Tập đoàn đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Mipec do Tập đoàn nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 4.2;
- Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh , khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất , quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Tập đoàn và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025;
- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486 với tổng giá trị là 37.420.250.000 VND.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 211000469018, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 213000452105, 214000452350, 219000456196, 210000456195, 217000468052, 218000468340, 210000468578, 215000468982, 216000468981, 213000469189, 219000360204, 218000484388, 214000489495 và 215000425910, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 26.000.000.000 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số 0136BG2400368, 0136BG2401153, 0136BG2501725 với tổng giá trị là 2.950.000.000 VND.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn từ 01 đến 12 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND;

- Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 001171725886, 7728897283467, 0379574244957, kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với tổng giá trị là 7.800.000.000 VND.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 1500633006291, 1500633006358, 1500663017747, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 12.052.100.000 VND;

- Trái phiếu VBA121033, kỳ hạn 07 năm với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND.

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi số 001063290389, 001063290451, 001063390808 và 001063391007, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND.

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.16. Vốn chủ sở hữu

### 4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2024 | 166.994.970.000 | 57.826.051.991 | (817.208.082) | (7.441.261.402) | 216.562.552.507 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 227.910.645 | 227.910.645 |
| Tại ngày 01/01/2025 | 166.994.970.000 | 57.826.051.991 | (817.208.082) | (7.213.350.757) | 216.790.463.152 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 18.716.711.671 | 18.716.711.671 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.233.333.344) | (1.233.333.344) |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **166.994.970.000** | **57.826.051.991** | **(817.208.082)** | **10.270.027.570** | **234.273.841.479** |

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 4.16.2. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 16.699.497 | 16.699.497 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 16.699.497 | 16.699.497 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 55.400 | 55.400 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 16.644.097 | 16.644.097 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

### 4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi sau thuế của công ty mẹ | 18.716.711.671 | 227.910.645 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (677.777.790) | (555.555.554) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 18.038.933.881 | (327.644.909) |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 16.644.097 | 16.644.097 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.084** | **(20)** |

### 4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2025 VND |
|---|---|---|
| Lãi sau thuế của công ty mẹ | 18.716.711.671 | 227.910.645 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (677.777.790) | (555.555.554) |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.038.933.881 | (327.644.909) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 16.644.097 | 16.644.097 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **1.084** | **(20)** |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 26 tháng 03 năm 2025.

### 4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2025 | 9.400.293.842 | 12.000.000.000 |
| Trích trong năm | - | - |
| Chi trong năm | - | - |
| **Tại ngày 31/12/2025** | **9.400.293.842** | **12.000.000.000** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---|---|---|
| *Ngoại tệ các loại:* | | |
| USD | 3.044.693,65 | 4.181.680,16 |
| JPY | 33.000,00 | 33.000,00 |
| EUR | 1.589,61 | 1.059,85 |
| SGD | 680,86 | 680,86 |

| | Tại ngày 31/12/2025 | | Tại ngày 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| *Nợ khó đòi đã xử lý:* | | | | |
| Công ty TNHH Tiếp vận TS Việt Nam | - | 8.576.464 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Yukojapan Nhật Bản | - | 4.030.010 | - | - |
| Công ty Cổ phần Nền tảng Công nghệ Ones | - | 5.106.044 | - | |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất TSG Việt | - | 179.014.109 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng | - | 1.115.620.730 | - | 1.115.620.730 |
| CHACALLI | - | 51.326.970 | - | 51.326.970 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất & Xơ sợi Maruni | - | 16.975.970 | - | 16.975.970 |
| Công ty Cổ phần Tiếp Vận An Việt | - | 12.088.288 | - | 12.088.288 |
| Công ty Cổ phần XNK và Kỹ thuật thiết bị y tế DAP | - | 29.644.862 | - | 29.644.862 |
| Công ty TNHH Thuận Thịnh | - | 87.331.316 | - | 87.331.316 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc Tế Anh Vũ | - | 40.000.000 | - | 40.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **1.549.714.763** | **-** | **1.352.988.136** |

Nguyên nhân Tập đoàn xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm và không thể thu hồi được.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Cước vận chuyển hàng không | 764.813.958.528 | 650.097.322.414 |
| Cước vận chuyển đường biển | 560.833.221.177 | 583.117.938.774 |
| Doanh thu khác | 199.222.240.536 | 200.239.336.433 |
| **Cộng** | **1.524.869.420.241** | **1.433.454.597.621** |
| Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 230.956.082 | 466.150.262 |

### 5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 75.654.865.111 | 69.639.952.850 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 171.132.689 | 185.527.461 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.911.511.590 | 3.182.514.765 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.352.275.592.694 | 1.270.315.018.813 |
| Chi phí bằng tiền khác | 20.779.775.576 | 22.945.041.785 |
| **Cộng** | **1.451.792.877.660** | **1.366.268.055.674** |

### 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 867.625.454 | 2.205.820.800 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | - | 11.483.960.000 |
| Lãi tiền gửi | 3.993.806.588 | 4.843.645.532 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.156.387.537 | 7.870.690.046 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.533.783.786 | 488.026.544 |
| **Cộng** | **10.551.603.365** | **26.892.142.922** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 16.531.416.773 | 15.593.353.385 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.544.578.862 | 6.336.476.804 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư | - | (1.358.442.327) |
| **Cộng** | **18.075.995.635** | **20.571.387.862** |

## 5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 22.113.738.599 | 18.640.441.211 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 105.762.419 | 97.975.100 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 642.922.199 | 860.484.576 |
| Thuế, phí và lệ phí | 658.339.530 | 723.013.291 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (383.786.994) | 1.017.033.834 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.288.070.490 | 11.443.252.664 |
| **Cộng** | **34.425.046.243** | **32.782.200.676** |

## 5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 97.768.603.710 | 88.280.394.061 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.554.433.789 | 4.042.999.341 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.353.210.827.332 | 1.270.315.018.813 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (383.786.994) | 1.017.033.834 |
| Chi phí khác | 32.067.846.066 | 35.394.810.301 |
| **Cộng** | **1.486.217.923.903** | **1.399.050.256.350** |

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 25.060.747.890 | 8.352.145.700 |
| Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC | 8.602.640.428 | 33.629.328.411 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 730.615.727 | 1.055.911.281 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (1.806.197.498) | (419.884.803) |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia) | (867.625.454) | (2.205.820.800) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 31.720.181.093 | 40.411.679.789 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 6.344.036.219 | 8.082.335.958 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | - | 41.899.097 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **6.344.036.219** | **8.124.235.055** |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 972.284.866.899 | 1.030.755.209.021 |

## 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (997.936.719.819) | (960.222.050.788) |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội;
- Hải Phòng.

Đơn vị: Ngàn VND

| | Hà Nội | | Hải Phòng | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| **Doanh thu** | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 1.488.221.645 | 1.380.551.373 | 36.647.775 | 52.903.224 | - | - | 1.524.869.420 | 1.433.454.597 |
| Giữa các bộ phận | 268.562.736 | 330.770.379 | 9.932.374 | 16.792.712 | (278.495.110) | (347.563.091) | - | - |
| **Cộng** | **1.756.784.381** | **1.711.321.752** | **46.580.149** | **69.695.936** | **(278.495.110)** | **(347.563.091)** | **1.524.869.420** | **1.433.454.597** |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | 37.641.084 | 26.025.889 | 1.010.412 | 8.378.452 | - | - | 38.651.496 | 34.404.341 |
| Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết | (8.619.014) | (33.504.135) | - | - | - | - | (8.619.014) | (33.504.135) |
| Doanh thu tài chính | 9.420.891 | 24.086.656 | 1.130.712 | 2.805.487 | - | - | 10.551.603 | 26.892.143 |
| Chi phí tài chính | (18.054.393) | (18.150.157) | (21.602) | (2.421.231) | - | - | (18.075.995) | (20.571.388) |
| Lợi nhuận khác | 1.221.506 | 651.056 | 1.331.152 | 480.129 | - | - | 2.552.658 | 1.131.185 |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.610.074 | (890.691) | 3.450.674 | 9.242.837 | - | - | 25.060.748 | 8.352.146 |
| Thuế TNDN | (5.658.504) | (6.284.768) | (685.532) | (1.839.467) | - | - | (6.344.036) | (8.124.235) |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | | | | **18.716.712** | **227.911** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: Ngàn VND

**Các thông tin khác**

| | Hà Nội | | Hải Phòng | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
| Tài sản của bộ phận | 683.061.175 | 624.523.497 | 64.740.500 | 82.936.590 | (48.079.147) | (35.426.405) | 699.722.528 | 672.033.682 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 448.787.333 | 407.733.034 | 64.740.500 | 82.936.590 | (48.079.147) | (35.426.405) | 465.448.686 | 455.243.219 |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 191.590 | 61.228 | - | - | - | - | 191.590 | 61.228 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 613.320 | 721.482 | 2.941.114 | 3.321.518 | - | - | 3.554.434 | 4.043.000 |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

*(Xem trang tiếp theo)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Vinafreight | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty Cổ phần Transimex | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec | Công ty liên kết |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2025 VND | Tại ngày 01/01/2025 VND |
|---|---|---|
| Phải thu thương mại – Xem thêm Mục 4.3: | | |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 10.647.734 | 28.959.899 |
| Ký quỹ - Xem thêm Mục 4.5: | | |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 52.000.000 | - |

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|
| Cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 19.703.990 | 241.138.706 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 211.252.092 | 135.951.556 |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec | - | 89.060.000 |
| **Cộng** – Xem thêm Mục 5.1 | **230.956.082** | **466.150.262** |
| Mua dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 1.924.978.006 | 804.663.425 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 344.154.544 | 418.373.406 |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec | 142.370.000 | 70.753.000 |
| **Cộng** | **2.411.502.550** | **1.293.789.831** |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của công ty mẹ trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm 2025 VND | | | Năm 2024 VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thù lao | Thu nhập | Cộng | Thù lao | Thu nhập | Cộng |
| Ông Nguyễn Xuân Giang | Chủ tịch | 73.333.333 | 916.332.000 | 989.665.333 | 133.333.332 | 916.332.000 | 1.049.665.332 |
| Ông Trần Công Thành | Tổng Giám đốc/ Thành viên | 66.666.669 | 916.332.000 | 982.998.669 | 61.111.111 | 916.332.000 | 977.443.111 |
| Ông Lê Đại Thắng | Phó Tổng Giám đốc | - | 615.480.000 | 615.480.000 | - | 615.480.000 | 615.480.000 |
| Ông Ngô Trọng Bắc | Phó Tổng Giám đốc | - | 615.480.000 | 615.480.000 | - | 615.480.000 | 615.480.000 |
| Ông Tăng Anh Quốc | Phó Tổng Giám đốc | - | 615.480.000 | 615.480.000 | - | 615.480.000 | 615.480.000 |
| Ông Lê Duy Hiệp | Thành viên | 66.666.669 | - | 66.666.669 | 61.111.111 | - | 61.111.111 |
| Ông Nguyễn Bích Lân | Thành viên | 66.666.669 | - | 66.666.669 | 61.111.111 | - | 61.111.111 |
| Ông Vũ Chinh | Thành viên | 66.666.669 | - | 66.666.669 | 61.111.111 | - | 61.111.111 |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên | 66.666.669 | - | 66.666.669 | 61.111.111 | - | 61.111.111 |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Cố vấn quản trị (Bổ nhiệm ngày 10 ngày 01 năm 2025) | 73.333.333 | - | 73.333.333 | - | - | - |
| Ông Hà Minh Huấn | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025) | 33.333.336 | - | 33.333.336 | - | - | - |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 ngày 07 năm 2025) | 27.777.778 | - | 27.777.778 | 61.111.111 | - | 61.111.111 |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi | Trưởng ban kiểm soát | 66.666.669 | - | 66.666.669 | 22.222.222 | - | 22.222.222 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên ban kiểm soát | 39.999.998 | - | 39.999.998 | 16.666.667 | - | 16.666.667 |
| Ông Lê Hồng Quang | Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025) | 29.999.998 | - | 29.999.998 | - | - | - |
| Bà Trần Thị Kim Ngân | Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2025) | - | - | - | 16.666.667 | - | 16.666.667 |
| Bà Đỗ Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng | - | 533.520.000 | 533.520.000 | - | 533.520.000 | 533.520.000 |
| **Cộng** | | **677.777.790** | **4.212.624.000** | **4.890.401.790** | **555.555.554** | **4.212.624.000** | **4.768.179.554** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

| | Năm 2024 VND (Được báo cáo lại) | Năm 2024 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|---|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (20) | (16) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (20) | (16) |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ ĐHĐCĐ- VNT ngày 26 tháng 03 năm 2025 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

## 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

| | | |
|---|---|---|
| **Trần Công Thành** | **Đỗ Thị Thu Hiền** | **Lê Thị Hương Lan** |
| **Tổng Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập** |

*TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026*